

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN
PHÚC THỌ, TP HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 38/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 15 - 10 - 2019

V/v tranh chấp hôn nhân gia đình
(Ly hôn).

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚC THỌ - TP HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Đỗ Thị Minh Loan.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Trần Thị Thanh

Bà Nguyễn Kim Oanh

- *Thư ký phiên toà:* Bà Ngô Thị Mơ - Cán bộ Toà án nhân dân huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội.

- *Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Phúc Thọ tham gia phiên toà:* Ông Nguyễn Đức Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 224/2019/TLST-HNGĐ ngày ngày 07 tháng 8 năm 2019 về việc Tranh chấp Hôn nhân gia đình (Ly hôn) theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2019/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị H**, sinh năm 1985 (Có mặt)

Địa chỉ: Cụm 6, xã V, huyện P, Thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Anh **Trần Đăng P**, sinh năm 1981 (Có mặt)

Địa chỉ: Cụm 10, xã H, huyện P, Thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Bà **Kim Thị D**, sinh năm 1949; (Có mặt)

+ Bà **Đình Thị Đ**, sinh năm 1969;

+ Anh **Trần Đình N**, sinh năm 1992;

+ Chị **Kim Thị Th**, sinh năm 1986;

+ Anh **Trần Duy C**, sinh năm 1996;

+ Bà **Nguyễn Thị Đ1**, sinh năm 1947;

+ Chị **Lương Thị H1**, sinh năm 1980;

+ Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1983;

+ Chị **Trần Thị H2**, sinh năm 1983;

+ Bà **Đặng Thị L**, sinh năm 1955;

+ Anh **Kim Văn H3**, sinh năm 1980;

+ Bà **Kim Thị Ph**, sinh năm 1955;

+ Chị **Trần Thị H4**, sinh năm 1987;

+ Chị **Kim Thị L**, sinh năm 1968;

Đều ở Cụm 10, xã H, huyện P, TP Hà Nội.

Đều ủy quyền cho bà Kim Thị D, sinh năm 1949; Địa chỉ: Cụm 10, xã H, huyện P, Thành phố Hà Nội. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai của đương sự thì vụ án có nội dung như sau: Chị Bùi Thị H và anh Trần Đăng P kết hôn do tự nguyện tìm hiểu. Anh chị đăng ký kết hôn tại UBND xã V vào ngày 13/5/2004. Anh chị có 02 con chung là cháu Trần Đăng Hu, sinh ngày 09/6/2006 và cháu Trần Đăng Th, sinh ngày 24/6/2012. Hiện nay cả 02 cháu đang ở với bố.

Sau khi cưới, vợ chồng anh chị chung sống tại nhà chồng ở xã H, huyện P, TP Hà Nội.

Về nguyên nhân mâu thuẫn:

Theo chị H khai: Trong quá trình chung sống, cuộc sống của anh chị không hạnh phúc do anh P luôn kiêu căng, gây sự, đánh đập chị nhiều lần. Có lần anh P đánh chị phải đi viện điều trị. Lần đó, chị đã về nhà mẹ đẻ chị mấy hôm, được mọi người động viên, vì thương con, chị lại về nhưng anh P vẫn tỏ ra bất cần, đánh và xé quần, xé áo của chị. Sau một thời gian dài, chị không thể chịu đựng được nữa. Từ tháng 9/2018, chị đã bỏ về nhà mẹ đẻ chị tại Cụm 6, xã V ở cho đến nay. Khi đi, chị không đưa theo các con đi vì chị về nhà mẹ tay trắng, không giấy tờ tùy thân, không tài sản.

Từ đó đến nay, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa. Chị về thăm con thì bị anh P và gia đình chửi bới, dọa đánh.

Do vậy, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh P.

Về con chung: Chị có nguyện vọng xin được nuôi cháu Th vì cháu còn nhỏ, còn cháu Hu thì chị đồng ý giao cho anh P. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Hiện nay, chị làm nghề tự do, buôn bán hoa quả. Thu nhập trung bình 8.000.000đ/tháng. Về chỗ ở, chị đang ở nhà bố mẹ đẻ chị tại Cụm 6, xã V, chị sống cùng bố mẹ đẻ và vợ chồng người em trai của chị.

Về tài sản chung: Các tài sản chung chị không yêu cầu chia, chị chỉ yêu cầu giải quyết phần nợ phải trả.

Hiện vợ chồng chị có nợ bà Kim Thị D, sinh năm 1949, địa chỉ: Cụm 10, xã H, huyện P số tiền là 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*), vay từ 15/02/2018 để mở xưởng cho anh P làm mộc và kiến thiết trong gia đình. Khi vay, bà D có ghi sổ nợ và chị ký. Khi đi giao dịch hỏi vay thì chỉ có mình chị đi hỏi vay. Anh P có biết khoản vay này vì vay về để làm xưởng.

Ngoài ra, vợ chồng chị còn nợ của chị Kim Thị V, sinh năm 1975, địa chỉ Cụm 6, xã H, số tiền là 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*), vay từ tháng 5/2018, vay để đầu tư, mở xưởng mộc nhưng do chị V không yêu cầu đòi nợ nên chị H cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ này.

Nay do anh P phủ nhận, không nhận trách nhiệm trả nợ nên chị đề nghị Tòa án chia trách nhiệm trả nợ bà D cho cả 02 vợ chồng.

Theo anh P khai: Trong quá trình chung sống, cuộc sống của anh chị hạnh phúc bình thường. Chỉ từ Tháng 8 âm lịch năm 2018, chị H bỏ nhà đi thì cuộc sống của anh chị mới có mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh muốn vợ ở nhà chăm sóc con cái, không cho chị H đi chợ nữa. Chị H nói sẽ bỏ đi, trước khi chị H đi, vợ chồng không có cãi cọ gì. Chị H đã bỏ đi, không mang theo con đi. Chị H đi đâu anh không biết. Anh có đến nhà bố mẹ để chị H báo về việc chị H bỏ đi, ông bà bảo không biết chị H ở đâu, anh nhờ bạn bè tìm cũng không tìm được. Anh gọi điện thì cũng không liên lạc được. Từ đó đến nay, chị H không liên lạc với anh, không về thăm con lần nào. Khi nhận được giấy triệu tập của Tòa án thì anh mới biết việc chị H gửi đơn xin ly hôn.

Nay chị H xin ly hôn thì anh cần thời gian suy nghĩ vài tháng.

Về tình cảm vợ chồng thì do chị H đi lâu quá rồi nên anh đã mất tình cảm với chị H.

Về con chung: Do anh chưa tính đến việc ly hôn nên anh chưa có quan điểm về việc nuôi con. Chị H muốn như thế nào thì kệ chị H.

Trong thời gian chị H bỏ đi, anh nuôi dạy, chăm sóc 02 con tốt, các cháu được học hành đầy đủ, không thiếu thốn gì.

Các cháu muốn ở với anh thì tùy các cháu.

Nếu các cháu ở với anh thì vấn đề yêu cầu cấp dưỡng nuôi con anh cần thời gian suy nghĩ.

Hiện nay, anh làm nghề thợ mộc. Thu nhập trung bình 5-6.000.000đ/tháng. Về chỗ ở, anh đang ở nhà bố mẹ đẻ của anh tại Cụm 10, xã H, anh sống cùng bố mẹ đẻ của anh và 02 con, ngoài ra không còn ai khác.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung gì.

Về các khoản nợ mà chị H khai nợ của bà D và chị V thì anh không biết gì về các khoản nợ đó. Chị H vay khi nào, dùng vào việc gì anh không biết.

Do vậy, chị H yêu cầu chia nợ thì anh không đồng ý vì anh không biết, không ký, không sử dụng tiền vay.

Bà Kim Thị D khai:

Bà và vợ chồng anh Trần Đăng P, chị Bùi Thị H là hàng xóm.

Nhiều năm nay, bà làm chủ phường. Chị H cũng tham gia chơi phường cùng.

Phường mà chị H tham gia chơi từ tháng 02/2018 (âm lịch). Tất cả gồm có:

1. Bà là chủ phường (nhưng bà không chơi)
2. Chị H (chơi 1 suất)
3. Anh Trần Đình Q, sinh năm 1979 (chơi 2 suất)
4. Anh Đ, có vợ là Đ1 chơi 4 suất
5. Anh Trần Đình Ng, sinh năm 1982 (chơi 1 suất)
6. Anh Trần Đình N, sinh năm 1992 (chơi 1 suất)
7. Chị Ch (chơi 1 suất)
8. Chị Kim Thị Th, sinh năm 1986, chồng tên là Ch (chơi 1 suất)

9. Anh Trần Duy C, sinh năm 1996 (chơi 1 suất)
10. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1947 (chơi 5 suất)
11. Chị H1, sinh năm 1980 (có chồng tên là Đ) (chơi 3 suất)
12. Chị Th, có chồng tên là K (chơi 1 suất),
13. Chị M, có chồng tên là L (chơi 1 suất),
14. Anh Kim Văn H3, sinh năm 1980 (chơi 1 suất),
15. Chị H2 có chồng tên là Tr (chơi 1 suất),
16. Bà Kim Thị Ph, sinh năm 1955 (chơi 1 suất),
17. Chị Trần Thị H4, sinh năm 1987 (chơi 1 suất),
18. Bà Kim Thị L, có chồng tên là Q (chơi 1 suất),
19. Chị Ngọc Thị Q, sinh năm 1987 (chơi 1 suất),
20. Anh Trần Đình Qu sinh năm 1973 (chơi 1 suất),
21. Chị Th, có chồng là T (chơi 1 suất),
22. Chị Quang Thị Th1, có chồng tên là N (chơi 1 suất),
23. Chị Kim Thị T, sinh năm 1993, có chồng tên là T1 (chơi 2 suất),
24. Chị M, có chồng tên là T2 (chơi 1 suất)

Địa chỉ: Đều ở Cụm 10, xã H, huyện P Thọ

Tổng là 34 suất.

Mỗi người đóng 2.000.000đ một tháng.

Phường quy định hàng tháng, mọi người bốc thăm để mua phường, ai được lấy rồi thì phải đóng đủ 2.000.000đ, ai chưa lấy thì được bốc thăm để mua. Người mua phường tự ghi giá tiền mua vào phiếu, ai mua giá cao nhất thì được lấy. (VD: Có người mua 100.000đ, có người mua 90.000đ, có người mua 120.000đ. Vậy người mua 120.000đ sẽ được lấy). Khi đó, những người phải đóng phường chỉ phải đóng số tiền là 2.000.000đ trừ đi số tiền mua.

Tính đến khi chị H lấy phường thì phường này đã chơi được 2 tháng (bắt đầu từ tháng 2â/2018, thì đến tháng 4â/2018 chị H lấy phường, lần đó chị H mua giá bao nhiêu bà không nhớ. Tổng số tiền chị H được lấy là 56.700.000đ (*Năm mươi sáu triệu bảy trăm nghìn đồng*). Sau đó chị H đóng phường tiếp cho đến tháng 9/2018 âm lịch. Từ tháng 10/2018 âm lịch thì chị H không đóng nữa.

Tính đến tháng 11/2020 mới kết thúc phường.

Như vậy chị H còn nợ 26 người nữa là 52.000.000đ.

Từ tháng 10/2018 âm lịch đến tháng 6/2019 âm lịch thì là 9 tháng chị H chưa đóng phường thì bà đóng hộ chị H là 18.000.000đ.

Còn các tháng còn lại chưa đóng thì chị H còn nợ người chơi phường.

Tính đến hết tháng 9 â năm 2019, những người còn lại chưa lấy phường là: nhà bà Đình Thị Đ (còn 3 suất chưa lấy), chị Kim Thị Th (1 suất), anh Trần Duy C (1 suất), bà Nguyễn Thị Đ1 (đã lấy 4 suất, còn 1 suất), chị Lương Thị H (đã lấy 2 suất, còn 1 suất), chị Nguyễn Thị T (1 suất), bà Đặng Thị L (1 suất), anh Kim Văn H3 (1 suất), chị Trần Thị H2 (1 suất), bà Kim Thị P (1 suất), chị Trần Thị H4 (1 suất), chị Kim Thị L (1 suất).

Do chị H đã lấy phường nên phải đóng đủ mỗi tháng 2.000.000đ, như vậy còn nợ 17 suất là 34.000.000đ. Bà là chủ phường nên bà đại diện đòi nợ chị H, anh P tại Tòa án.

Bà thấy rằng chị H lấy phường về khi đó vợ chồng vẫn sống hạnh P, chị H tiêu vào việc gia đình, nuôi con. Do vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết để buộc cả chị H và anh P phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền 52.000.000đ nợ phường nói trên.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đã ủy quyền toàn bộ cho bà D trong việc đòi nợ.

Tại phiên tòa, chị H giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với anh P và xin được nuôi cháu Th, đồng ý giao cháu Hu cho anh P nuôi, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Tài sản chung, công sức và nợ: Chị H không yêu cầu chia tài sản chung hiện có mà chỉ yêu cầu chia khoản nợ tiền phường của bà Kim Thị D là 52.000.000đ vì số tiền lấy phường này chị mang về để xây dựng nhà và mua sắm đồ dùng, chi tiêu trong gia đình. Song do anh P không nhận trả nợ nên chị tự nguyện chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ trên cho bà D.

Anh P xác định chị H xin ly hôn là việc của chị H, anh không cần, nhưng anh đã hết tình cảm với chị H và vợ chồng không thể hàn gắn được nữa. Về con chung: Anh đồng ý giao cháu Hu cho chị H nuôi vì chị H không có chỗ ở ổn định, cháu Th còn nhỏ cần có chỗ ở ổn định nên cháu Th sẽ ở với anh. Về tài sản: Anh xác định vợ chồng không có tài sản chung. Về công nợ: Anh không đồng ý yêu cầu chia nợ của chị H vì anh không biết khoản nợ đó và không được dùng khoản tiền đó. Anh P cho rằng, tại thời điểm đầu năm 2018, ngôi nhà anh đang xây dựng dở dang, đã dừng lại không xây dựng nữa nên chị H khai mang số tiền đó về xây dựng nhà là không đúng.

Bà D giữ nguyên yêu cầu độc lập, yêu cầu anh P, chị H phải thanh toán số tiền nợ phường. Nếu chị H tự nguyện nhận trách nhiệm trả thay anh P thì bà đồng ý.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Phúc Thọ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Việc Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Việc xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách người tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ, cấp tổng đạt văn bản tố tụng đều đảm bảo đúng pháp luật. Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng nhiệm vụ, thẩm quyền.

Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh P đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, 56, 57, 59, 60, 27, 37, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 357, 471, 468 Bộ luật dân sự, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326 của Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Bùi Thị H, cho chị H được ly hôn anh Trần Đăng P.

Về con chung: Giao cháu Trần Đăng Hu, sinh ngày 09/6/2006 cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng; Giao cháu Trần Đăng Th, sinh ngày 24/6/2012 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc khi có quyết định khác của cơ quan

Nhà nước có thẩm quyền. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung.

Về tài sản chung, công sức: Chị H không yêu cầu chia nên không xem xét, về nợ: Do chị H tự nguyện nhận trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ phường do bà Kim Thị D làm chủ phường và bà D đồng ý nên cần buộc chị H trả cho bà D số tiền 52.000.000đ còn nợ, trong đó có 24.000.000đ bà D đã trả hộ cho chị H, số còn lại 28.000.000đ chưa đến hạn nhưng do chị H tự nguyện nhận trả nên chị H phải có trách nhiệm trả cho những người chưa lấy phường hàng tháng khi đến hạn.

Về phần tiền lãi chậm trả thì tính theo quy định của pháp luật đối với mỗi 2.000.000đ bà D đã đóng phường hộ chị H tương ứng với số tháng chậm trả.

Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí có giá ngạch đối với số tiền nợ phải trả theo quy định của pháp luật. Hoàn trả bà D số tiền tạm ứng án phí yêu cầu độc lập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Chị H khởi kiện xin ly hôn với anh P, anh P có địa chỉ cư trú tại Cụm 10, xã H, huyện P, TP Hà Nội. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ thụ lý đơn khởi kiện của chị H là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị H và anh Trần Đăng P kết hôn hợp pháp, anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện P, Thành phố Hà Nội ngày 13/5/2004.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị H: Chị H khai nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh P luôn kiểm soát, gây sự, đánh đập chị nhiều lần.

Anh P thì khai vợ chồng không có mâu thuẫn gì cho đến khi chị H tự ý bỏ đi vì anh không cho chị đi chợ mà muốn chị ở nhà chăm con, anh không đánh đập chị H bao giờ. Anh P không trình bày quan điểm về việc có đồng ý ly hôn hay không.

Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ đã xác minh nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng chị H, anh P. Người thân của chị H khai và xác nhận việc chị H bị anh P đánh đập nhiều lần, có lần chị H phải đi viện điều trị. Điều này cũng phù hợp với lời khai của chị H và phù hợp với các tài liệu mà chị H giao nộp gồm 01 giấy ra viện và Bản tóm tắt bệnh án điều trị nội trú của Bệnh viện quân y 105. Chị H đã phải bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở Cụm 6, xã V ở từ tháng 9/2018 đến nay. Bản thân anh P cũng khẳng định đã hết tình cảm với chị H và vợ chồng không thể hàn gắn được nữa. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định mâu thuẫn vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H, cho H được ly hôn anh P.

2.2. Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Trần Đăng Hu, sinh ngày 09/6/2006 và cháu Trần Đăng Th, sinh ngày 24/6/2012. Hiện nay cả 02 cháu đang ở với bố. Chị H xin được nuôi cháu Th vì cháu còn nhỏ và đồng ý giao cháu Hu cho anh P nuôi. Anh P đồng ý giao cháu Hu cho chị H nuôi với lý do chị H không có chỗ ở ổn định, cháu Th còn nhỏ, cần được chăm sóc tốt hơn và cần chỗ ở ổn định nên anh

sẽ nuôi cháu Th. HĐXX thấy rằng: Tuy hai cháu đều trình bày nguyện vọng muốn được ở với bố nhưng xét thấy việc giao cả 02 cháu cho một người nuôi sẽ dồn gánh nặng kinh tế và sự vất vả trong chăm sóc, giáo dục các cháu vào một người là không đảm bảo để các cháu phát triển tốt về mọi mặt, cháu Th còn nhỏ, cần sự chăm sóc của mẹ, chị H có chỗ ở ổn định là nhà của bố mẹ đẻ chị tại Cụm 6, xã V. Hiện nay, cả chị H và anh P đều có điều kiện nuôi và chăm sóc con. Do vậy, HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị H, giao cho chị H nuôi cháu Th, giao cho anh P nuôi cháu Hu. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

2.3. Về tài sản chung, công sức, nợ chung: Chị H không yêu cầu chia tài sản chung hiện có nên HĐXX không xem xét.

Về nợ: Chị H và bà D đều có yêu cầu giải quyết khoản nợ tiền phường mà chị H chơi phường với bà D, chị đã lấy phường mang về chi tiêu trong gia đình.

Xét yêu cầu độc lập của bà D: Bà D có yêu cầu đòi chị H, anh P phải trả số tiền phường mà chị H tham gia chơi còn nợ là 52.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Chị H xác nhận có nợ khoản tiền phường này. Chị xác định đã lấy số tiền chơi phường về để xây dựng nhà và chi tiêu sinh hoạt gia đình. Do vậy, chị yêu cầu anh P phải cùng có trách nhiệm trả số nợ này.

Tại phiên tòa, do anh P không thừa nhận nên chị H tự nguyện chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ trên cho bà D số tiền phường là 52.000.000đ.

Đối với yêu cầu của bà D: Trong số 52.000.000đ bà D yêu cầu thì có 24.000.000đ là tiền phường đã phải đóng mà chị H chưa đóng và bà D đã trả hộ. Còn lại 28.000.000đ là tiền đóng phường của những tháng tiếp theo chưa đến hạn nhưng do chị H tự nguyện nhận trách nhiệm trả nên chị H có trách nhiệm trả hàng tháng khi đến hạn.

Xét yêu cầu của bà D về việc tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật. HĐXX xác định, chị H chậm trả từ tháng 10/2019 âm lịch đến thời điểm xét xử sơ thẩm là tháng 9/2019 là 12 tháng đối với số tiền gốc chậm trả là 24.000.000đ, còn số tiền nợ của các tháng còn lại đều chưa đến hạn nên không tính lãi chậm trả. HĐXX tính lãi theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự xác định mức lãi suất là 20%/năm đối với mỗi 2.000.000đ đóng hàng tháng tương ứng với thời gian chậm trả. Vậy số tiền lãi được tính bằng:

$$\begin{aligned} & [2.000.000đ \times (20\% : 12) \times 12 \text{ tháng}] + [2.000.000đ \times (20\% : 12) \times 11 \text{ tháng}] + \\ & [2.000.000đ \times (20\% : 12) \times 10 \text{ tháng}] + [2.000.000đ \times (20\% : 12) \times 9 \text{ tháng}] + \\ & [2.000.000đ \times (20\% : 12) \times 8 \text{ tháng}] + [2.000.000đ \times (20\% : 12) \times 7 \text{ tháng}] + \\ & [2.000.000đ \times (20\% : 12) \times 6 \text{ tháng}] + [2.000.000đ \times (20\% : 12) \times 5 \text{ tháng}] + \\ & [2.000.000đ \times (20\% : 12) \times 4 \text{ tháng}] + [2.000.000đ \times (20\% : 12) \times 3 \text{ tháng}] + \\ & [2.000.000đ \times (20\% : 12) \times 2 \text{ tháng}] + [2.000.000đ \times (20\% : 12) \times 1 \text{ tháng}] = \\ & 2.600.000đ. \end{aligned}$$

Như vậy, chị H phải trả bà D tổng số tiền là: 24.000.000đ (gốc) + 2.600.000đ (lãi) = 26.600.000đ.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành về phần tiền thanh toán thì phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán. Mức lãi suất do các bên tự thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm. Nếu các bên không thỏa thuận được thì mức lãi suất chậm trả áp dụng là 20%/năm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện P Thọ;
- CCTHADS huyện P Thọ;
- Các đương sự;
- UBND xã V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Minh Loan

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA